

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

<b>TÀI SẢN</b>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.694.868.727</b>	<b>135.746.038.736</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.066.983.524</b>	<b>3.727.820.503</b>
1. Tiền	111	1	3.066.983.524	3.727.820.503
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>41.151.093.533</b>	<b>82.647.801.374</b>
1. Phải thu khách hàng	131	2	37.527.440.603	76.257.850.238
2. Trả trước cho người bán	132		3.706.680.342	6.826.250.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	779.890.687	348.171.798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2	(862.918.099)	(784.470.742)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.679.192.079</b>	<b>46.586.918.342</b>
1. Hàng tồn kho	141	3	10.722.584.569	46.630.310.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.392.490)	(43.392.490)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>797.599.591</b>	<b>2.783.498.517</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	195.858.618	2.187.505.506
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		601.740.973	595.993.011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.352.388.897</b>	<b>15.725.970.498</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212			
4. Phải thu dài hạn khác	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.401.919.473</b>	<b>11.184.087.252</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	<b>9.141.700.670</b>	<b>10.879.125.662</b>
- Nguyên giá	222		19.466.399.042	19.435.971.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.324.698.372)	(8.556.845.354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	38.888.136	105.000.000
- Nguyên giá	228		46.665.763	105.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.777.627)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	7.221.330.667	199.961.590
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>10</b>		
1. Nguyên giá	241			
2. Hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>5.222.294.000</b>	<b>3.630.604.000</b>

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.530.604.000	3.630.604.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(308.310.000)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>728.175.424</b>	<b>911.279.246</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	418.175.424	703.762.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		21.916.364
3. Tài sản dài hạn khác	268		310.000.000	185.600.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>78.047.257.624</b>	<b>151.472.009.234</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>34.152.182.373</b>	<b>118.328.274.442</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.316.736.556</b>	<b>117.309.339.091</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15.187.478.795	53.020.060.009
2. Phải trả cho người bán	312		9.141.190.985	56.513.569.682
3. Người mua trả tiền trước	313		250.507.250	2.016.806.685
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.738.870.768	991.990.179
5. Phải trả người lao động	315		4.983.146.201	1.156.711.668
6. Chi phí phải trả	316	V.17	92.113.600	78.272.727
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	923.428.957	3.531.928.141
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>835.445.817</b>	<b>1.018.935.351</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		757.912.778	922.668.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		77.533.039	96.267.351
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>43.895.075.251</b>	<b>33.143.734.792</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.23	<b>43.648.358.827</b>	<b>33.127.475.756</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.600.000.000	30.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.104.126.018	502.549.811
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		871.713.532	541.021.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.072.519.277	1.483.904.645
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>246.716.424</b>	<b>16.259.036</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		246.716.424	16.259.036
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>		<b>78.047.257.624</b>	<b>151.472.009.234</b>